



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

*(Kèm theo quyết định số: 597.2022 /QĐ-VPCNCL ngày 19 tháng 07 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)*

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organization

Tiếng Việt/ *in Vietnamese*: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT

Tiếng Anh/ *in English*: ISOCERT INTERNATIONAL CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 067 – EMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Locations Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng kí kinh doanh / Registered Address:

Số 40 dãy A Lô 12, KĐT Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam /
No 40, Row A, Block 12, Dinh Cong Urban Area, Dinh Cong Ward, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam

Tel: (+84) 24 73036538

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17021-1:2015 ; ISO/IEC 17021-2:2016
- IAF MD 1/2/4/5/11

NGÀY BAN HÀNH/ Issue date

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Dated 19th July, 2022



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 4 37911552; Fax: (+84) 4 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scopes of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14001:2015 cho các lĩnh vực sau/
Certification of environmental management system according to ISO 14001:2015 for the following scopes:

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	01: Trồng trọt và chăn nuôi, săn bắn và các dịch vụ liên quan/ <i>Crop and animal production, hunting and related service activities</i>
Thực phẩm <i>Food</i>	3	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá <i>Food products, beverages and tobacco</i>	10: Sản xuất thực phẩm/ <i>Manufacture of food products</i>
			11: Sản xuất đồ uống/ <i>Manufacture of beverages</i>
	30	Khách sạn, nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	55: Kinh doanh dịch vụ ăn nghỉ/ <i>Accommodation</i>
			56: Các hoạt động dịch vụ thực phẩm, đồ uống/ <i>Food and beverage service activities</i>
Cơ khí <i>Mechanical</i>	17	Giới hạn đối với "Sản phẩm được chế tạo từ kim loại" <i>Limited to "Fabricated metal products"</i>	25 trừ/ except 25.4: Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>
			33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Repair of fabricated metal products</i>
	18	Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c.</i>
			33.12: Sửa chữa máy móc/ <i>Repair of machinery</i>
			33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>
	19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>
			27: Sản xuất các thiết bị điện/ <i>Manufacture of electrical equipment</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 4 37911552; Fax: (+84) 4 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Cơ khí <i>Mechanical</i>	19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>	33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Repair of electronic and optical equipment</i>
			33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i>
			95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ <i>Repair of computers and communication equipment</i>
	20	Đóng tàu <i>Shipbuilding</i>	30.1: Đóng tàu, thuyền/ <i>Building of ships and boats</i>
			33.15: Sửa chữa tàu, thuyền/ <i>Repair and maintenance of ships and boats</i>
	22	Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29: Sản xuất xe có động cơ, rơ- moóc và semi rơ-moóc/ <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>
			30.2: Sản xuất đầu máy, toa xe lửa/ <i>Manufacture of railway locomotives and rolling stock</i>
			30.9: Sản xuất các thiết bị vận tải khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of transport equipment n.e.c.</i>
			33.17: Sửa chữa và bảo trì các thiết bị vận tải khác/ <i>Repair and maintenance of other transport equipment</i>
	Giấy <i>Paper</i>	7	Giới hạn đối với “Các sản phẩm giấy” <i>Limited to “Paper products”</i>
8		Công ty xuất bản <i>Publishing companies</i>	58.1: Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác/ <i>Publishing of books, periodicals and other publishing activities</i>
9		Công ty in <i>Printing companies</i>	18: In ấn và sản xuất các sản phẩm truyền thông/ <i>Printing and reproduction of recorded media</i>
Xây dựng <i>Construction</i>	28	Xây dựng <i>Construction</i>	41: Xây dựng nhà/ <i>Construction of buildings</i>
			42: Xây dựng công trình dân dụng/ <i>Civil engineering</i>
			43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/ <i>Specialised construction activities</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 4 37911552; Fax: (+84) 4 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Xây dựng <i>Construction</i>	34	Dịch vụ kỹ thuật <i>Engineering services</i>	71: Các hoạt động về kiến trúc và kỹ thuật; thử nghiệm và phân tích kỹ thuật/ <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>
			72: Nghiên cứu và phát triển/ <i>Scientific research and development</i>
			74 (trừ/ except 74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ <i>Other professional, scientific and technical activities</i>
Sản xuất hàng tiêu dùng <i>Goods production</i>	4	Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	13: Dệt/ <i>Manufacture of textiles</i> 14: May/ <i>Manufacture of wearing apparel</i>
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>	16: Sản xuất gỗ, sản phẩm gỗ, li-e, trừ nội thất; sản xuất các sản phẩm thủ công/ <i>Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại <i>Manufacturing not elsewhere classified</i>	31: Sản xuất đồ nội thất/ <i>Manufacture of furniture</i> 32: Sản xuất khác/ <i>Other manufacturing</i> 33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ <i>Repair of other equipment</i>
Hóa chất <i>Chemicals</i>	7	Giới hạn đối với “Sản xuất bột giấy và giấy” <i>Limited to “Pulp and paper manufacturing”</i>	17.1: Sản xuất bột giấy, giấy và giấy bồi/ <i>Manufacture of pulp, paper and paperboard</i>
	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibers</i>	20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>
	13	Dược phẩm <i>Pharmaceuticals</i>	21: Sản xuất các chế phẩm dược và thuốc/ <i>Manufacture of basic pharmaceutical products and pharmaceutical preparation</i>
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>	22: Sản xuất các sản phẩm cao su và nhựa/ <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 4 37911552; Fax: (+84) 4 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Hóa chất <i>Chemicals</i>	15	Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>	23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ <i>Manufacture of glass and glass products</i>
			23.2: Sản xuất gạch nung/ <i>Manufacture of refractory products</i>
			23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ <i>Manufacture of clay building material</i>
			23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ <i>Manufacture of other porcelain and ceramic products</i>
			23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ <i>Cutting, shaping and finishing of stone</i>
			23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.</i>
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v <i>Concrete, cement, lime, plaster, etc.</i>	23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ <i>Manufacture of cement, lime and plaster</i>
			23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ <i>Manufacture of articles of concrete, cement and plaster</i>
	17	Giới hạn đối với "Sản xuất các kim loại cơ bản" <i>Limited to "Base metals production"</i>	24 trừ/ except 24.46: Sản xuất các kim loại cơ bản/ <i>Manufacture of basic metals</i>
Cung cấp <i>Supply</i>	25	Cung cấp điện <i>Electricity supply</i>	35.1: Phát điện, truyền tải điện, phân phối điện/ <i>Electric power generation, transmission and distribution</i>
	26	Cung cấp ga <i>Gas supply</i>	35.2: Sản xuất ga; phân phối ga/ <i>Manufacture of gas; distribution of gaseous fuels through mains</i>
	27	Cung cấp nước <i>Water supply</i>	35.3: Cung cấp hơi nước, điều hòa không khí/ <i>Steam and air conditioning supply</i>
			36: Thu gom, xử lý và cung cấp nước/ <i>Water collection, treatment and supply</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
 70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 4 37911552; Fax: (+84) 4 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Vận tải và quản lý chất thải <i>Transport & waste management</i>	24	Tái chế <i>Recycling</i>	38.3: Tái chế nguyên liệu/ <i>Materials recovery</i>
	31	Vận tải, lưu kho và thông tin <i>Transport, storage and communication</i>	49: Vận tải đường bộ, đường ống/ <i>Land transport and transport via pipelines</i>
			50: Vận tải đường thủy/ <i>Water transport</i>
			51: Vận tải đường hàng không/ <i>Air transport</i>
			52: Lưu kho và các hoạt động hỗ trợ vận tải/ <i>Warehousing and support activities for transportation</i>
			53: Các hoạt động bưu chính/ <i>Postal and courier activities</i>
			61: Viễn thông/ <i>Telecommunications</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
 70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 4 37911552; Fax: (+84) 4 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Vận tải và quản lý chất thải <i>Transport & waste management</i>	39	Các dịch vụ xã hội khác <i>Other social services</i>	37: Thoát nước/ <i>Sewerage</i> 38.1: Thu gom chất thải/ <i>Waste collection</i> 38.2: Xử lý chất thải/ <i>Waste treatment and disposal</i> 39: Các hoạt động xử lý và quản lý chất thải khác/ <i>Remediation activities and other waste management services</i> 59.1: Các chương trình truyền hình, video, ảnh động/ <i>Motion picture, video and television programme activities</i> 60: Phát thanh, truyền hình/ <i>Programming and broadcasting activities</i> 63.9: Các dịch vụ thông tin khác/ <i>Other information service activities</i> 79: Đại lý lữ hành, tour du lịch, dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ liên quan khác/ <i>Travel agency, tour operator, reservation service and related activities</i> 90: Các hoạt động nghệ thuật, giải trí/ <i>Creative, arts and entertainment activities</i> 91: Thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác/ <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i> 92: Cờ bạc, cá cược/ <i>Gambling and betting activities</i> 93: Các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí/ <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i> 94: Hoạt động của các hiệp hội các tổ chức nghề nghiệp/ <i>Activities of membership organisations</i> 96: Các hoạt động dịch vụ cá nhân khác/ <i>Other personal service activities</i>
Dịch vụ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i> 46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i> 47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i> 95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 4 37911552; Fax: (+84) 4 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Dịch vụ <i>Services</i>	32	Môi giới tài chính; bất động sản; cho thuê <i>Financial intermediation; real estate; renting</i>	64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>
			65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>
			66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ <i>Activities auxiliary to financial services and insurance activities</i>
			68: Kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i>
			77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ <i>Rental and leasing activities</i>
	33	Công nghệ thông tin <i>Information technology</i>	58.2: Xuất bản phần mềm/ <i>Software publishing</i>
			62: Lập trình, tư vấn và các hoạt động liên quan/ <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>
			63.1: Xử lý dữ liệu, cho thuê máy chủ và các hoạt động liên quan; web portals/ <i>Data processing, hosting and related activities; web portals</i>
	35	Dịch vụ khác <i>Other services</i>	69: Các hoạt động về pháp lý và kế toán/ <i>Legal and accounting activities</i>
			70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>
			73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i>
			74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i>
			74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i>
			78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i>
			80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i>
			81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84) 4 37911552; Fax: (+84) 4 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Dịch vụ <i>Services</i>	35	Dịch vụ khác <i>Other services</i>	82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i>
	36	Hành chính công <i>Public administration</i>	84: Hành chính công, quốc phòng, an ninh/ <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>
	37	Giáo dục <i>Education</i>	85: Giáo dục/ <i>Education</i>
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe <i>Health</i>	38	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ xã hội khác <i>Health and social work</i>	75: Thú y/ <i>Veterinary activities</i> 86: Các hoạt động liên quan đến sức khỏe con người/ <i>Human health activities</i> 87: Chăm sóc sức khỏe tại nhà/ <i>Residential care activities</i> 88: Dịch vụ xã hội trừ dịch vụ ăn, nghỉ/ <i>Social work activities without accommodation</i>

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 19 tháng 07 năm 2025

This Accreditation Schedule is effective until 19th July, 2025